

Unit 9: Social issues

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
admit (v)	/əd'mɪt/	thú nhận
alcohol (n)	/'ælkəhɒl/	đồ uống có cồn (rượu, bia ...)
anxiety (n)	/æŋ'zaɪəti/	sự lo lắng
ashamed (adj)	/ə'feɪmd/	xấu hổ
awareness (n)	/ə'weənəs/	nhận thức
body shaming (n)	/'bɒdi ,feɪmɪŋ/	sự chế nhạo ngoại hình của người khác
bully (v)	/'bʊli/	bắt nạt
campaign (n)	/kæm'peɪn/	chiến dịch
crime (n)	/kraɪm/	tội phạm
depression (n)	/dɪ'preʃn/	sự trầm cảm
drug (n)	/drʌg/	ma túy
hang out	/,hæŋ 'aʊt/	đi chơi
lie (n)	/laɪ/	lời nói dối
make fun of	/meɪk fʌn əv/	trêu chọc, chế giễu
obey (v)	/ə'beɪ/	tuân thủ
offensive (adj)	/ə'fensɪv/	gây xúc phạm
overpopulation (n)	/,əʊvə,pɒpjʊ'leɪʃn/	sự quá tải dân số
peer pressure (n)	/'piə preʃə/	áp lực từ bạn bè
physical (adj)	/'fɪzɪkl/	về mặt thể chất
poverty (n)	/'pɒvəti/	sự nghèo đói
proposal (n)	/prə'pəʊzl/	lời / bản đề xuất
propose (v)	/prə'pəʊz/	đề xuất
self-confidence (n)	/,self 'kɒnfɪdəns/	sự tự tin vào bản thân
skip (v)	/skɪp/	trốn, bỏ

stand up to	/ˌstænd 'ʌp tuː/	đứng lên chống lại
struggle (v)	/'strʌɡl/	đấu tranh
the odd one out	/ði ɒd wʌn aʊt/	kẻ / người khác biệt
the poverty line (n)	/ðə 'pɒvəti laɪn/	mức nghèo đói
verbal (adj)	/'vɜːbəl/	bằng lời
victim (n)	/'vɪktɪm/	nạn nhân
violent (adj)	/'vaɪələnt/	sử dụng vũ lực, bạo lực